

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 44

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Quang Thúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11658249/68666872/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.607.540.396.282	5.473.448.538.482
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.846.739.651.857	1.583.190.798.036
111	1. Tiền		283.139.651.857	325.090.798.036
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.563.600.000.000	1.258.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	768.000.000.000	670.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		768.000.000.000	670.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.433.183.675.014	1.328.693.368.799
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.429.241.185.799	1.327.073.083.688
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	21.324.314.983	19.547.116.693
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		8.455.371.780	5.745.573.306
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(25.837.197.548)	(23.672.404.888)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.461.758.034.496	1.816.451.063.141
141	1. Hàng tồn kho		1.522.613.123.159	1.854.125.512.763
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(60.855.088.663)	(37.674.449.622)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		97.859.034.915	75.113.308.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.609.365.553	3.431.668.832
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	91.249.669.362	71.681.639.674
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		987.454.942.917	993.523.472.901
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.491.966.010	836.798.010
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.491.966.010	836.798.010
220	II. Tài sản cố định		812.346.784.939	790.145.802.475
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	809.972.881.804	787.334.951.715
222	Nguyên giá		2.331.548.567.624	2.243.751.326.387
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.521.575.685.820)	(1.456.416.374.672)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.373.903.135	2.810.850.760
228	Nguyên giá		32.321.927.247	32.321.927.247
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.948.024.112)	(29.511.076.487)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		156.209.946.212	184.382.312.159
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	156.209.946.212	184.382.312.159
260	IV. Tài sản dài hạn khác		17.406.245.756	18.158.560.257
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.869.789.950	13.551.809.276
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.536.455.806	4.606.750.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.594.995.339.199	6.466.972.011.383

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.467.199.992.871	1.357.349.867.553
310	I. Nợ ngắn hạn		1.432.802.824.492	1.326.641.808.599
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	163.222.380.410	182.811.430.731
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	15.542.180.536	15.379.988.802
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	73.038.886.452	102.554.763.371
314	4. Phải trả người lao động		9.305.951.383	8.371.060.257
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.690.782.241	4.327.053.635
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		5.466.551.309	4.873.515.862
320	7. Vay ngắn hạn	15	1.115.835.116.924	934.887.637.213
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	42.700.975.237	73.436.358.728
330	II. Nợ dài hạn		34.397.168.379	30.708.058.954
338	1. Vay dài hạn	15	32.098.286.859	28.764.048.954
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		2.298.881.520	1.944.010.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.127.795.346.328	5.109.622.143.830
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	5.127.795.346.328	5.109.622.143.830
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	290.584.886
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		84.069.614.474	87.711.466.023
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.551.233.538	18.551.233.538
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.424.883.913.430	3.403.068.859.383
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		3.386.207.651.778	3.264.512.387.757
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		38.676.261.652	138.556.471.626
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.594.995.339.199	6.466.972.011.383

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025


Doãn Thị Ngọc
Người lập biểu


Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng


Phạm Thị Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	2.143.132.819.051	2.249.866.109.313
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	6.641.983.016	1.748.029.112
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	19.1	2.136.490.836.035	2.248.118.080.201
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.592.986.048.638	1.621.105.191.243
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		543.504.787.397	627.012.888.958
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	73.701.274.262	61.866.695.292
22	7. Chi phí tài chính	21	27.973.967.144	25.085.602.924
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.890.693.503	18.158.261.016
25	8. Chi phí bán hàng	22	104.215.208.398	88.475.407.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	31.642.135.525	31.455.263.097
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		453.374.750.592	543.863.310.504
31	11. Thu nhập khác		194.242.351	493.311.344
32	12. Chi phí khác		5.850.849.563	2.867.090.839
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(5.656.607.212)	(2.373.779.495)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		447.718.143.380	541.489.531.009
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	71.972.279.736	87.346.930.595
52	16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	24.1	1.070.295.175	(1.839.857.324)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		374.675.568.469	455.982.457.738
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.179	2.701
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	2.179	2.701

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Đoãn Thị Ngọc
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		447.718.143.380	541.489.531.009
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		66.673.007.245	66.867.283.596
03	Các khoản dự phòng		25.700.303.221	19.014.001.491
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.146.997.657)	(2.689.007.549)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(34.584.936.230)	(12.289.813.452)
06	Chi phí lãi vay		18.890.693.503	18.158.261.016
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		514.250.213.462	630.550.256.111
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(111.416.040.700)	274.614.320.337
10	Giảm hàng tồn kho		331.512.389.604	548.737.488.375
11	Giảm các khoản phải trả		(28.709.946.346)	(18.510.113.455)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.633.043.596)	(823.090.748)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.081.209.242)	(19.147.666.662)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(101.975.977.856)	(148.885.503.675)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63.595.897.913)	(43.687.756.443)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		518.350.487.413	1.222.847.933.840
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(50.792.213.868)	(63.315.770.842)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		60.000.000	80.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(768.000.000.000)	(380.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		670.000.000.000	47.700.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.925.720.398	12.354.925.618
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(116.806.493.470)	(383.180.845.224)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		997.024.639.566	641.948.620.592
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(816.837.987.694)	(999.810.618.261)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(320.161.281.350)	(320.113.672.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(139.974.629.478)	(677.975.670.469)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		261.569.364.465	161.691.418.147
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.583.190.798.036	1.403.055.900.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.979.489.356	1.463.245.153
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.846.739.651.857	1.566.210.563.729

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025


Doãn Thị Ngọc
Người lập biểu


Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
VICOSTONE
Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 835 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 827 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế") (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 6 tháng 1 năm 2025. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, phường Phong Dinh, thành phố Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho trong kỳ và cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 9 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày và với Khu Công nghiệp Phong Điền, phường Phong Dinh, thành phố Huế vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu thực tế trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	4.529.032.139	2.504.783.121
Tiền gửi ngân hàng	278.610.619.718	322.586.014.915
Các khoản tương đương tiền (*)	1.563.600.000.000	1.258.100.000.000
TỔNG CỘNG	1.846.739.651.857	1.583.190.798.036

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% đến 4,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,9% đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất 5,7% đến 5,8%/năm (31 tháng 12 năm 2024: 5,5% đến 6%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu từ khách hàng	574.110.348.992	579.739.326.985
- Công ty Vicostone Canada Inc.	238.598.953.697	206.819.375.627
- Các khoản phải thu khách hàng khác	335.511.395.295	372.919.951.358
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	855.130.836.807	747.333.756.703
TỔNG CỘNG	1.429.241.185.799	1.327.073.083.688
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(25.837.197.548)	(23.672.404.888)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước mua máy móc, thiết bị	7.086.647.600	2.539.680.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	11.514.267.548	17.007.436.693
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	2.723.399.835	-
TỔNG CỘNG	21.324.314.983	19.547.116.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Khách hàng số 1	7.984.244.251	272.804.611	8.111.718.515	1.188.148.177
Khách hàng số 2	2.504.732.282	-	2.504.732.282	-
Khách hàng số 3	5.531.307.473	-	5.531.307.473	-
Các khách hàng khác	13.405.293.226	3.315.575.073	11.606.707.783	2.893.912.988
TỔNG CỘNG	29.425.577.232	3.588.379.684	27.754.466.053	4.082.061.165

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	15.425.178.448	-	73.988.061.550	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	165.557.709.172	-	179.882.759.533	-
Công cụ, dụng cụ	58.065.774.494	-	65.718.972.224	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.877.242.683	-	48.500.707.213	-
Thành phẩm	322.528.988.019	(3.559.926.930)	331.323.327.585	(1.897.919.707)
Hàng hóa	924.158.230.343	(57.295.161.733)	1.154.711.684.658	(35.776.529.915)
TỔNG CỘNG	1.522.613.123.159	(60.855.088.663)	1.854.125.512.763	(37.674.449.622)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	(37.674.449.622)	(17.992.005.186)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(23.205.534.396)	(18.145.581.041)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	24.895.355	-
Số cuối kỳ	(60.855.088.663)	(36.137.586.227)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	314.753.858.910	1.866.400.021.124	42.339.381.985	19.264.918.260	993.146.108	2.243.751.326.387
- Tăng trong kỳ	445.974.085	88.249.761.375	-	40.888.048	-	88.736.623.508
- Thanh lý	-	-	(939.382.271)	-	-	(939.382.271)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	315.199.832.995	1.954.649.782.499	41.399.999.714	19.305.806.308	993.146.108	2.331.548.567.624
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	91.980.466.851	381.871.417.484	23.198.938.027	18.686.172.641	-	515.736.995.003
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	200.786.063.748	1.199.412.526.669	36.657.517.517	18.836.097.698	724.169.040	1.456.416.374.672
- Khấu hao trong kỳ	6.565.110.628	58.001.229.326	1.240.388.731	229.893.102	62.071.632	66.098.693.419
- Thanh lý	-	-	(939.382.271)	-	-	(939.382.271)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	207.351.174.376	1.257.413.755.995	36.958.523.977	19.065.990.800	786.240.672	1.521.575.685.820
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	113.967.795.162	666.987.494.455	5.681.864.468	428.820.562	268.977.068	787.334.951.715
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	107.848.658.619	697.236.026.504	4.441.475.737	239.815.508	206.905.436	809.972.881.804

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Phenikaa Huế đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, phường Phong Điền, thành phố Huế, Việt Nam thuộc sở hữu của công ty này với giá trị còn lại là 369 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 385 tỷ VND) cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	32.283.927.247	38.000.000	32.321.927.247
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	32.283.927.247	38.000.000	32.321.927.247
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	28.428.568.497	38.000.000	28.466.568.497
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	29.473.076.487	38.000.000	29.511.076.487
- Hao mòn trong kỳ	436.947.625	-	436.947.625
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	29.910.024.112	38.000.000	29.948.024.112
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.810.850.760	-	2.810.850.760
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.373.903.135	-	2.373.903.135

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	6.707.879.183	75.574.393.349
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	148.882.261.249	108.197.121.783
Khác	619.805.780	610.797.027
TỔNG CỘNG	156.209.946.212	184.382.312.159

(*) Trong kỳ, công ty con đã vốn hóa chi phí đi vay với số tiền là 764 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Phenikaa Huế đã thế chấp một số công trình xây dựng và máy móc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 15.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền thuê đất trả trước	4.876.500.119	5.013.866.320
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.256.223.622	4.648.605.181
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.737.066.209	3.889.337.775
TỔNG CỘNG	13.869.789.950	13.551.809.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
IMCD Singapore Pte. Ltd.	12.189.280.000	12.189.280.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	127.476.934.530	127.476.934.530	172.906.485.208	172.906.485.208
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	23.556.165.880	23.556.165.880	9.904.945.523	9.904.945.523
TỔNG CỘNG	163.222.380.410	163.222.380.410	182.811.430.731	182.811.430.731

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tạm ứng mua thành phẩm đá	2.005.083.000	-
Người mua trả tiền trước khác	13.537.097.536	15.379.988.802
TỔNG CỘNG	15.542.180.536	15.379.988.802

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	71.681.639.674	112.418.701.567	(92.850.671.879)	91.249.669.362
TỔNG CỘNG	71.681.639.674	112.418.701.567	(92.850.671.879)	91.249.669.362
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.960.489.121	71.972.279.736	(101.975.977.856)	71.956.791.001
Thuế giá trị gia tăng	-	20.318.477.330	(20.318.477.330)	-
Thuế xuất nhập khẩu	146.121.988	4.381.043.524	(4.516.961.060)	10.204.452
Thuế thu nhập cá nhân	448.152.262	9.834.741.399	(9.211.002.662)	1.071.890.999
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	1.361.877.587	(1.361.877.587)	-
TỔNG CỘNG	102.554.763.371	107.868.419.576	(137.384.296.495)	73.038.886.452

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
	Biến động trong năm	
	Giá trị và số có khả năng trả nợ	Giá trị và số có khả năng trả nợ
	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	894.988.374.159	997.785.467.405
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	39.899.263.054	(26.599.508.702)
	934.887.637.213	997.785.467.405
		(816.837.987.694)
		1.115.835.116.924
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.2)	28.764.048.954	3.334.237.905
	28.764.048.954	3.334.237.905
	963.651.686.167	1.001.119.705.310
		(816.837.987.694)
		1.147.933.403.783

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay tin chấp bằng USD được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Nguyên tệ (USD)
Ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	298.658.210.272	11.381.792
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	40.342.497.490	1.535.687
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	40.474.911.950	1.540.728
TỔNG CỘNG	379.475.619.712	14.458.207

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay tín chấp bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	181.363.130.490
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	233.619.191.138
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch	153.560.691.508
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank – Chi nhánh Hà Nội	100.066.360.266
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế	37.037.202.786
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	17.413.166.672
TỔNG CỘNG	723.059.742.860

Các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có lãi suất từ 3,8% đến 4,0%/năm cho các khoản vay USD và lãi suất từ 4% đến 4,9%/năm cho khoản vay VND, lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế	32.098.286.859	Gốc vay đáo hạn từ tháng 5 năm 2029 đến tháng 6 năm 2029. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,9%	Tài sản hình thành trong tương lai là các công trình xây dựng và máy móc hình thành của dự án đầu tư bổ sung dây chuyền chế biến cát chất lượng cao có giá trị lần lượt là 34,5 tỷ (công trình xây dựng) và 32,9 tỷ (máy móc thiết bị).
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	13.299.754.352	Gốc vay đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,375%	- Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, phường Phong Dinh, thành phố Huế. - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A (giá trị tối thiểu 273 tỷ VND)

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

45.398.041.211

13.299.754.352
32.098.286.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	73.436.358.728	110.840.283.031
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 17.1)	32.860.514.422	39.102.554.297
Sử dụng quỹ trong kỳ	(63.595.897.913)	(43.687.756.443)
Số cuối kỳ	42.700.975.237	106.255.080.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Số cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

17.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức đã công bố trong kỳ	320.000.000.000	320.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	320.000.000.000	320.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2025 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2024 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	320.161.281.350	320.113.672.800
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

17.4 Cổ phiếu

Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Số lượng

Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số lượng

Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)	7.776.113	201.566.171.532	6.689.674	169.089.560.899
- Euro (EUR)	147.807	4.465.942.514	359.933	9.385.022.351
- Đô la Canada (CAD)	1.109.114	20.872.047.157	4.786.316	83.846.330.787

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	2.143.132.819.051	2.249.866.109.313
Doanh thu bán hàng	2.143.132.819.051	2.249.866.109.313
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.641.983.016	1.748.029.112
Chiết khấu thương mại	4.246.183.016	1.748.029.112
Hàng bán bị trả lại	2.395.800.000	-
Doanh thu thuần	2.136.490.836.035	2.248.118.080.201
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	965.165.459.863	637.808.760.356

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.171.893.588	49.649.609.113
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.529.380.674	12.217.086.179
TỔNG CỘNG	73.701.274.262	61.866.695.292

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.569.805.409.597	1.602.959.610.202
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.180.639.041	18.145.581.041
TỔNG CỘNG	1.592.986.048.638	1.621.105.191.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền vay	18.890.693.503	18.158.261.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.479.254.948	6.686.267.559
Chi phí tài chính khác	604.018.693	241.074.349
TỔNG CỘNG	27.973.967.144	25.085.602.924

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	56.785.448.253	54.679.760.297
- Chi phí đóng hàng	13.397.172.887	8.722.424.225
- Chi phí lương nhân viên	8.472.525.283	7.788.974.707
- Chi phí bán hàng khác	25.560.061.975	17.284.248.496
TỔNG CỘNG	104.215.208.398	88.475.407.725
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	15.325.191.124	15.649.762.047
- Dự phòng phải thu khó đòi	2.164.792.660	847.816.750
- Chi phí khấu hao	1.576.621.921	2.812.758.479
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.575.529.820	12.144.925.821
TỔNG CỘNG	31.642.135.525	31.455.263.097

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa (*)	1.464.472.448.557	1.465.603.123.864
Chi phí nhân công	66.378.695.284	64.467.924.182
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	62.054.650.796	65.925.371.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.852.019.299	83.199.622.487
Chi phí khác	20.151.867.763	10.107.018.896
TỔNG CỘNG	1.702.909.681.699	1.689.303.061.175

(*) Chi phí này bao gồm chi phí hàng hóa thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

► Công ty Cổ phần Vicostone

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 96"). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại và các hoạt động khác:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

► Công ty Phenikaa Huế, công ty con

Công ty Phenikaa Huế được hưởng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm kể từ năm đầu tiên công ty có doanh thu từ Dự án đầu tư (năm 2019). Công ty Phenikaa Huế được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2019 đến năm 2020) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (năm 2021 đến năm 2024). Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chính này trong kỳ là 17% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.956.791.001	87.346.930.595
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	15.488.735	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.070.295.175	(1.839.857.324)
TỔNG CỘNG	73.042.574.911	85.507.073.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	447.718.143.380	541.489.531.009
Thuế TNDN theo mức thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	88.270.902.990	102.720.136.407
Các khoản điều chỉnh:		
Khoản phạt nộp chậm	41.362	11.690
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	15.488.735	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	(2.962.964.696)	(409.917.882)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(200.898.970)	406.340.356
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.262.276.667	1.170.769.133
Dự phòng tồn kho trong kỳ	4.385.614.763	3.581.244.098
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	(17.727.885.940)	(21.961.510.531)
Chi phí thuế TNDN	73.042.574.911	85.507.073.271

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	3.536.455.806	4.606.750.981	1.070.295.175	1.839.857.324
	3.536.455.806	4.606.750.981		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			1.070.295.175	1.839.857.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty và công ty con xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	624.454.552.275	1.512.036.283.760	2.136.490.836.035
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	624.454.552.275	1.512.036.283.760	2.136.490.836.035
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	92.074.429.281	475.339.795.659	567.414.224.940
Giá vốn hàng bán không phân bổ			(23.909.437.543)
Lợi nhuận gộp về bán hàng			543.504.787.397
Thu nhập, chi phí không phân bổ			(95.786.644.017)
Lợi nhuận thuần trước thuế			447.718.143.380
Chi phí thuế TNDN			(73.042.574.911)
Lợi nhuận thuần sau thuế			374.675.568.469
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			88.736.623.508
Khấu hao			66.535.641.044
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	476.787.996.800	926.615.991.451	1.403.403.988.251
Tài sản không phân bổ			5.191.591.350.948
Tổng tài sản			6.594.995.339.199
Nợ phải trả không phân bổ			1.467.199.992.871
Tổng nợ phải trả			1.467.199.992.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	479.049.955.871	1.769.068.124.330	2.248.118.080.201
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	479.049.955.871	1.769.068.124.330	2.248.118.080.201
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	105.737.892.874	545.665.425.410	651.403.318.284
Giá vốn hàng bán không phân bổ			(24.390.429.326)
Lợi nhuận gộp về bán hàng			627.012.888.958
Thu nhập, chi phí không phân bổ			(85.523.357.949)
Lợi nhuận thuần trước thuế			541.489.531.009
Chi phí thuế TNDN			(85.507.073.273)
Lợi nhuận thuần sau thuế			455.982.457.736
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			7.874.297.568
Khấu hao			66.729.917.395
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	495.083.794.051	808.316.884.749	1.303.400.678.800
Tài sản không phân bổ			5.163.571.332.583
Tổng tài sản			6.466.972.011.383
Nợ phải trả không phân bổ			1.357.349.867.553
Tổng nợ phải trả			1.357.349.867.553

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng, và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A Ông Hồ Xuân Năng	Công ty mẹ Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Cổ đồng Cổ đồng

Danh sách thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	252.104.144.651	209.951.858.073
		Bán nguyên vật liệu, vật tư	328.243.786.243	150.729.681.679
		Cổ tức phải trả	269.294.164.000	269.294.164.000
		Cổ tức đã thanh toán	269.294.164.000	269.294.164.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn (*)	Mua hàng hóa, dịch vụ	179.058.986.550	164.691.348.683
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Bán nguyên vật liệu, vật tư	57.640.491.012	36.637.113.907
		Bán đá thành phẩm, vật tư	389.346.777.404	288.836.939.121
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	98.651.342.802	107.487.858.915
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	278.512.454.690	203.813.791.366
		Bán đá thành phẩm, vật tư	35.787.881.178	31.660.933.155
		Mua hàng hóa, dịch vụ	54.372.124.041	47.924.945.161
Benaa Surfaces LLC	Công ty liên kết của công ty mẹ (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)	Bán đá thành phẩm, vật tư	50.385.684.097	-
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	3.192.000.000	2.807.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.341.883.870	3.493.475.178
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	1.917.497.127	19.649.233.579

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A – công ty mẹ và các công ty con của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng với các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu từ các bên liên quan và khoản vay ngân hàng đã được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A, số dư các khoản phải thu, phải trả khác với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: không).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	366.437.818.866	290.829.375.521
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	211.729.793.653	284.957.231.743
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu bán nguyên vật liệu, vật tư	109.278.708.240	38.581.855.378
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	82.109.538.191	90.117.521.868
Benea Surfaces LLC	Công ty liên kết của công ty mẹ (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)	Phải thu bán đá thành phẩm	52.130.178.241	-
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	32.644.879.616	39.816.212.193
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu bán nguyên vật liệu, vật tư	799.920.000	-
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	-	3.031.560.000
			<u>855.130.836.807</u>	<u>747.333.756.703</u>

(*) Một phần số dư phải thu từ các bên liên quan này được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước ngắn hạn cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Phenikaa-X	Công ty con cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua dịch vụ	2.636.768.235	-
Công ty Cổ phần dịch vụ và giải pháp công nghệ giáo dục PHX	Công ty con cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua dịch vụ	86.631.600	-
			2.723.399.835	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	15.540.913.452	796.673.862
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	6.848.519.486	7.239.765.751
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	1.089.128.482	1.318.244.042
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	47.604.460	3.445.368
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua dịch vụ	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Y tế Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua dịch vụ	-	546.816.500
			23.556.165.880	9.904.945.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức danh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	2.503.129.659	1.980.917.002
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	-	17.500.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị Ủy viên Ủy ban Kiểm toán	30.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên Hội đồng Quản trị (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)	30.000.000	12.500.000
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	2.213.784.319	1.859.270.998
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	1.629.404.093	1.631.592.000
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	1.425.723.089	1.285.821.567
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.932.753.748	1.680.466.847
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 25 tháng 9 năm 2024)	1.128.268.768	-
		10.959.063.676	8.564.068.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	374.675.568.469	455.982.457.738
Dự trích quỹ khen, thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành (*)	(26.085.784.701)	(23.891.803.131)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	348.589.783.768	432.090.654.607
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	160.000.000	160.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.179	2.701
- Lãi suy giảm	2.179	2.701

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 căn cứ theo Nghị quyết số 01/2025 NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 10 tháng 4 năm 2025 và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	937.335.450	937.335.450
Từ 1 đến 5 năm	3.749.341.800	3.749.341.800
Trên 5 năm	19.480.417.550	19.949.085.275
TỔNG CỘNG	24.167.094.800	24.635.762.525

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m²/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m²/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37.300 m² đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, phường Phong Dinh, thành phố Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐTĐ/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15.015 đồng Việt Nam/m²/năm và phí quản lý là 4.050 đồng Việt Nam/m²/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty và công ty con đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ nêu trên trong kỳ tài chính giữa niên độ này là không đáng kể, do đó Công ty không ghi nhận khoản dự phòng hoàn trả mặt bằng liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Doãn Thị Ngọc
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

